CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

Gồm có:

01-Bảng cân đối kế toán
02-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
03-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
04-Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**792,702,585,660**	**743,822,753,891**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	**110**		**146,586,025,800**	**142,037,314,418**
1. Tiền	111	III.01	34,554,012,856	31,757,693,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		112,032,012,944	110,279,621,418
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+129)	**120**		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+139)	**130**	III.02	**353,851,743,106**	**369,767,690,732**
1. Phải thu khách hàng	131		363,823,195,420	370,019,992,515
2. Trả trước cho người bán	132		4,030,097,038	2,586,659,260
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		16,734,179,359	18,975,688,419
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(30,735,728,710)	(21,814,649,462)
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	**140**	III.03	**281,579,908,317**	**223,174,552,535**
1. Hàng tồn kho	141		284,258,785,214	225,853,429,432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,678,876,897)	(2,678,876,897)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	**150**		**10,684,908,436**	**8,843,196,206**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.04	1,654,971,712	1,187,127,081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148,664,907	148,959,550
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,640,709,845	1,907,445,659
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.05	6,240,561,972	5,599,663,916
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**359,589,128,348**	**364,305,162,741**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+218+219)	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	**220**		**116,406,402,870**	**118,911,811,138**
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	III.06	50,193,731,270	53,300,295,406
- Nguyên giá	222		112,939,758,128	112,949,345,633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,746,026,858)	(59,649,050,227)
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	III.07	49,927,458,151	49,673,436,212
- Nguyên giá	228		52,838,796,214	52,326,026,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,911,338,063)	(2,652,590,002)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.8	16,285,213,449	15,938,079,520
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	**240**	**III.9**	**33,439,888,431**	**33,773,889,768**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
- Nguyên giá	241		42,360,278,761	42,360,278,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8,920,390,330)	(8,586,388,993)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+258+259)	**250**		**202,177,014,098**	**203,090,964,098**
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.10	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III.11	193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư dài hạn khác	258	III.12	19,477,190,000	19,477,190,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	III.13	(10,604,990,000)	(9,691,040,000)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	**260**		**7,565,822,949**	**8,528,497,737**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.14	6,915,131,115	8,282,750,903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	III.15	160,062,576	160,062,576
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.16	490,629,258	85,684,258
CỘNG TÀI SẢN			**1,152,291,714,008**	**1,108,127,916,632**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**582,220,534,087**	**546,924,385,108**
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	**310**		**545,725,671,718**	**510,111,554,059**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.17	80,544,642,030	76,833,694,164
2. Phải trả cho người bán	312	III.18	262,348,888,649	216,875,924,028
3. Người mua trả tiền trước	313	III.18	684,054,705	824,007,369
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.19	36,932,484,177	37,029,308,158
5. Phải trả người lao động	315		13,444,298,425	15,558,661,264
6. Chi phí phải trả	316	III.20	21,395,578,713	38,235,468,645
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	III.21	127,515,738,950	121,539,804,361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	III.22	2,859,986,070	3,214,686,070
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)	**330**		36,494,862,369	36,812,831,049
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	III.23	36,494,862,369	36,812,831,049
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**570,071,179,921**	**561,203,531,524**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	**410**	**III.24**	**570,071,179,921**	**561,203,531,524**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,827,530,000	132,827,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(702,100,000)	(702,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187,285,913,495	187,285,913,495
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,431,882,500	32,431,882,500
9. Quỹ khách thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,790,760,573	15,790,760,573
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131,705,384,761	122,837,736,364

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	417		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
CỘNG NGUỒN VỐN			**1,152,291,714,008**	**1,108,127,916,632**
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
1. Tài sản thuê ngoài	.		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	.	**III.25**	0	7,265,170,114
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	.		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	.		21,116,000	21,116,000
5. Ngoại tệ các loại	.		524,977	524,977
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	.		0	0
CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-	-		

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Công Cứ	Nguyễn Ngọc Dung	Phạm Thị Ngọc Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này hợp nhất	Kỳ trước hợp nhất	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	III.26	363,069,140,775	422,300,413,580	363,069,140,775	422,300,413,580
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	III.27	0	929,600,849	0	929,600,849
120	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)**	III.28	**363,069,140,775**	**421,370,812,731**	**363,069,140,775**	**421,370,812,731**
130	**4. Giá vốn hàng bán**	III.29	252,567,635,038	292,572,450,142	252,567,635,038	292,572,450,142
140	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**		**110,501,505,737**	**128,798,362,589**	**110,501,505,737**	**128,798,362,589**
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	III.30	1,440,239,057	269,890,645	1,440,239,057	269,890,645
160	**7. Chi phí tài chính**	III.31	**2,437,120,361**	**2,906,088,766**	**2,437,120,361**	**2,906,088,766**
161	- trong đó: chí phí lãi vay		1,512,993,847	4,326,831,291	1,512,993,847	4,326,831,291
170	**8. Chi phí bán hàng**	III.32	**51,151,671,953**	**68,126,232,301**	**51,151,671,953**	**68,126,232,301**
180	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	III.33	**24,766,266,747**	**19,910,447,035**	**24,766,266,747**	**19,910,447,035**
190	**10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]**		**33,586,685,733**	**38,125,485,132**	**33,586,685,733**	**38,125,485,132**
200	11. Thu nhập khác	III.34	1,798,453,117	2,469,945,879	1,798,453,117	2,469,945,879
210	12. Chi phí khác	III.35	3,349,681,458	1,483,557,494	3,349,681,458	1,483,557,494
220	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**		**-1,551,228,341**	**986,388,385**	**-1,551,228,341**	**986,388,385**
230	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**32,035,457,392**	**39,111,873,517**	**32,035,457,392**	**39,111,873,517**
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	III.36	9,959,165,995	10,104,758,537	9,959,165,995	10,104,758,537
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
260	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**		**22,076,291,397**	**29,007,114,980**	**22,076,291,397**	**29,007,114,980**
270	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	III.37				

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám Đốc	Kế toán trưởng	Người Lập
Trương Công Cứ	Nguyễn Ngọc Dung	Phạm Thị Ngọc Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

Stt	Mã số	Diễn giải	Năm nay	Năm trước
001		**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	250,616,647,461	369,907,866,087
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(107,844,254,384)	(236,999,264,141)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(35,412,037,162)	(54,080,581,271)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(1,510,107,940)	(4,326,831,291)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(2,558,112)	0
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	523,051,089,100	14,149,604,044
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(548,010,013,952)	(805,060,331)
090	**20**	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh**	**80,888,765,011**	**87,845,733,097**
200		**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	0	0
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	**(220,111,301)**	**(1,033,095,725)**
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	0	307,254,546
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị	0	0
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	0	0
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	0	0
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9,556,666	0
290	**30**	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(210,554,635)**	**(725,841,179)**
300		**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**0**	**0**
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	3,200,000,000	0
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	0	0
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	68,007,610,270	132,842,608,048
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(147,286,527,464)	(191,535,228,054)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(50,581,800)	0
390	**40**	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(76,129,498,994)**	**(58,692,620,006)**
500	**50**	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**	**4,548,711,382**	**28,427,271,912**
600	**60**	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**142,037,314,418**	**87,902,702,663**
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
700	**70**	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)**	**146,586,025,800**	**116,329,974,575**

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám Đốc	Kế toán Trưởng	Người Lập
Trương Công Cứ	Nguyễn Ngọc Dung	Phạm Thị Ngọc phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

I.THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Chất lượng đích thực

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 22/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

1	Chi nhánh phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	Chi nhánh Đak Lak	Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy,Tp.Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H.Châu Thành, tỉnh An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
9	Chi nhánh Mộc Hóa	288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Đà Lạt	Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
11	Chi nhánh Nghệ An	SỐ 28, Trần Phú, Phường Hồng sơn, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An
12	Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
13	Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H.Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Chi Nhánh HCM	Số 37, Nguyễn Trung Ngạn, P.Bến Nghé, Q1

17 Văn Phòng Bình Dương 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đê đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

II.CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm theo năm dương lịch. Riêng năm 2014, năm đầu tiên đổi kỳ kế toán (Từ 01/10/2013 đến 31/12/2014), kỳ kế toán sẽ bao gồm:

- Kỳ kế toán năm 2013 : Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/213;
- Kỳ kế toán năm 2014 : Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.
-

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	06 -22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiên vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phầm mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết

quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo

cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và nghị quyết số 01/2014 NQ-ĐHCĐ-VFC của đại hội cổ đông năm 2014 ngày 17/01/2014, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế ;
- Trích quỹ dự phòng tài chính tối đa 25% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ hoạt động xã hội 4% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận sau thuế;
- Lợi nhuận giữ lại 16.5% lợi nhuận sau thuế;

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 25 là phần thuyết minh chi tiết một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

III . CÁC CHỈ TIÊU THUYẾT MINH TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	4,205,585,559	5,293,983,574
Tiền gửi ngân hàng	30,348,427,297	26,463,709,426
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	112,032,012,944	110,279,621,418
	146,586,025,800	**142,037,314,418**

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	363,823,195,420	370,019,992,515
Trả trước người bán	4,030,097,038	2,586,659,260
Phải thu khác	16,734,179,359	18,975,688,419
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**384,587,471,817**	**391,582,340,194**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(30,735,728,710)	(21,814,649,462)
Giá trị thuần các khoản phải thu	**353,851,743,106**	**369,767,690,732**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1,615,184,334	1,900,807,570
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	-	3,274,386
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	14,294,377	-
Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng	8,604,067,998	9,902,733,718
Phải thu về tiền tạm ứng cho nhân viên công ty khảo sát thị trường Campuchia	335,457,716	335,457,716
Phải thu khách hàng DNTN Bảy Giáp liên quan đến việc mua lại đất	6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu khác	165,174,933	833,415,029
	16,734,179,359	**18,975,688,419**

3 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	26,966,184,668
Nguyên liệu, vật liệu	76,408,824,325	80,729,685,274
Công cụ, dụng cụ	297,062,289	417,844,372
Chi phí SXKD dở dang	2,498,455,691	3,362,156,342
Thành phẩm	56,109,183,512	50,365,048,577
Hàng hóa	148,945,259,397	64,012,510,200
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**284,258,785,214**	**225,853,429,432**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,678,876,897)	(2,678,876,897)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**281,579,908,317**	**223,174,552,535**

4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	624,835,972	612,428,442
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	1,030,135,740	574,698,639
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	-
Chi phí khác	-	-
	1,654,971,712	**1,187,127,081**

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	158,492,595	158,492,595
Tạm ứng	5,537,264,342	4,960,286,439
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	544,805,035	480,884,882
	6,240,561,972	**5,599,663,916**

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	24,647,492,909	9,840,309,286	74,825,977,925	3,635,565,513	112,949,345,633
Tăng trong năm	104,223,695	103,000,000		82,000,000	289,223,695
- *Mua sắm*		103,000,000	-	82,000,000	185,000,000
- Xây dựng cơ bản	104,223,695	-	-	-	104,223,695
- Tăng khác	-	-		-	-
Giảm trong năm (*)	-	-	121,711,200	177,100,000	298,811,200
- *Chuyển sang CCDC*	-	-		-	-
- *TL, nhượng bán*	-	-	121,711,200	-	121,711,200
- Giảm khác	-	-	-	177,100,000	177,100,000
Số cuối quý	**24,751,716,604**	**9,943,309,286**	**74,704,266,725**	**3,540,465,513**	**112,939,758,128**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	13,439,617,003	7,347,817,230	36,333,716,180	2,527,899,814	59,649,050,227
				-	-
Tăng trong năm	299,668,229	274,912,626	2,623,367,261	197,839,715	3,395,787,831
- *Trích khấu hao*	*299,668,229*	*274,912,626*	*2,623,367,261*	197,839,715	3,395,787,831
- Tăng khác				-	-
				-	-
Giảm trong năm (*)	-	-	121,711,200	177,100,000	298,811,200
- *TL, nhượng bán*	-	-	*121,711,200*	-	121,711,200
- *Giảm khác*	-			-	-
- Giảm do chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
- Giảm khác				177,100,000	177,100,000
- Chuyển sang BĐSĐT				-	-
Số cuối quý	13,739,285,232	7,622,729,856	38,835,372,241	2,548,639,529	62,746,026,858
Giá trị còn lại	**13,739,285,232**	**7,622,729,856**	**38,835,372,241**		
Số đầu năm	11,207,875,906	2,492,492,056	38,492,261,745	1,107,665,699	53,300,295,406
Số cuối quý	**11,012,431,372**	**2,320,579,430**	**35,868,894,484**	**991,825,984**	**50,193,731,270**

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	51,113,646,214	-	-	1,212,380,000	52,326,026,214
Tăng trong năm		-	-	512,770,000	512,770,000
- Mua sắm		-	-	512,770,000	512,770,000
				-	-
Số cuối quý	**51,113,646,214**	**-**	**-**	**1,725,150,000**	**52,838,796,214**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**2,143,845,836**			**508,744,166**	**2,652,590,002**
Tăng trong năm	127,441,395	-	-	131,306,666	258,748,061
- Trích khấu hao	*127,441,395*	-	-	131,306,666	258,748,061
VP					-
Số cuối quý	**2,271,287,231**	**-**	**-**	**640,050,832**	**2,911,338,063**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	48,969,800,378	-	-	703,635,834	49,673,436,212
Số cuối quý	**48,842,358,983**	**-**	**-**	**1,085,099,168**	**49,927,458,151**

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	***69,580,000***	***114,003,694***
Trong đó:		
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69,580,000	69,580,000
Xây dựng nhà VP CN Nghệ An	-	44,423,694
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang	***3,157,310,947***	***2,765,753,324***
Trong đó:		
Chi phí đầu tư lô đất tại KĐT Vĩnh Điềm Trung, TP Nha Trang	1,487,753,324	1,487,753,324
Cải tạo nhà kho Cát Lái -CN HCM	391,557,623	-
Phần mềm Epacific	1,278,000,000	1,278,000,000
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang tại công ty con	***13,058,322,502***	***13,058,322,502***
Chi phí khảo sát địa chất	62,000,000	62,000,000
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	12,583,822,502	12,583,822,502
Chi phí thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình	412,500,000	412,500,000
	16,285,213,449	**15,938,079,520**

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
Số cuối kỳ	**7,619,891,500**	**34,740,387,261**	**-**	**-**	**42,360,278,761**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ		8,586,388,993		-	8,586,388,993
Tăng trong kỳ	-	334,001,337	-	-	334,001,337
- Trích khấu hao	-	*334,001,337*	-	-	334,001,337
Số cuối kỳ	**-**	**8,920,390,330**	**-**	**-**	**8,920,390,330**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	26,153,998,268	-	-	33,773,889,768
Số cuối kỳ	**7,619,891,500**	**25,819,996,931**	**-**	**-**	**33,439,888,431**

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	-	-
	-	-

Thông tin bổ sung về các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích Cuối kỳ	Q.biểu quyết Cuối kỳ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh nông dược

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Cuối kỳ Số lượng CP	Đầu năm Số lượng CP	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Hải Yến			179,514,814,098	179,514,814,098
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1,379,000	1,379,000	13,790,000,000	13,790,000,000
			193,304,814,098	**193,304,814,098**

(1) Chuyển nhượng cổ phần trong kỳ

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích Cuối kỳ	Q.biểu quyết Cuối kỳ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40.00%	40.00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng. Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng.

Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ Số lượng CP	Cuối kỳ Giá trị VNĐ	Đầu năm Số lượng CP	Đầu năm Giá trị VNĐ
Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)	360,000	17,227,800,000	360,000	17,227,800,000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71,500	2,249,390,000	71,500	2,249,390,000
	431,500	**19,477,190,000**	**431,500**	**19,477,190,000**

	Cuối kỳ Số lượng CP	Đầu năm Số lượng CP	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)	360,000	360,000	17,227,800,000	17,227,800,000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71,500	71,500	2,249,390,000	2,249,390,000
			19,477,190,000	**19,477,190,000**

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	360,000	8,100,000,000	17,227,800,000	(9,127,800,000)
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG	71,500	772,200,000	2,249,390,000	(1,477,190,000)
	431,500	**8,872,200,000**	**19,477,190,000**	**(10,604,990,000)**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	6,528,838,065	7,865,070,491
Chi phí sửa chữa lớn	125,649,647	181,889,251
Chi phí trả trước dài hạn khác	260,643,403	235,791,161
	6,915,131,115	**8,282,750,903**

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời	160,062,576	160,062,576
	160,062,576	**160,062,576**

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ dài hạn	490,629,258	85,684,258
	490,629,258	**85,684,258**

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	80,544,642,030	76,833,694,164
	80,544,642,030	**76,833,694,164**

(*) Thông tin bổ sung : Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	262,348,888,649	216,875,924,028
Người mua trả tiền trước	684,054,705	824,007,369
	263,032,943,354	**217,699,931,397**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,422,172,238	2,388,720,336
Thuế TNDN	33,245,953,721	31,553,022,236
Thuế thu nhập cá nhân	1,575,509,410	2,440,084,785
Các loại thuế khác	688,848,808	647,480,801
Các khoản phí, lệ phí	-	-
	36,932,484,177	**37,029,308,158**

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng	21,395,578,713	38,235,468,645
	21,395,578,713	**38,235,468,645**

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	2,672,159	2,672,159
Kinh phí công đoàn	493,307,564	234,108,974
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	79,649,748	1,461,995,142
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	116,500,000,000	116,500,000,000
Phải trả tiền thuế TNCN đã trừ của NLĐ	195,017,051	226,727,421
Các khoản phải trả phải nộp khác	10,245,092,427	3,114,300,665
	127,515,738,950	**121,539,804,361**

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,359,986,070	2,714,686,070
Quỹ hỗ trợ CBCNV	500,000,000	500,000,000
	2,859,986,070	**3,214,686,070**

24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 1 trang số 24

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ
Vốn góp của các cổ đông	132,827,530,000
	132,827,530,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	132,827,530,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	132,827,530,000
- Cổ tức đã chia	-
+ Cổ tức đợt 2 năm 2013 đã chia bằng tiền	13,208,643,000

Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2013 theo Nghị quyết HĐQT số 32/2013/NQ-HĐQT-VFC ngày 11/11/2013 (10% mệnh giá).

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	620,000	620,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	13,282,753	13,282,753
+ Cổ phiếu phổ thông	13,282,753	13,282,753
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,208,643	13,208,643
+ Cổ phiếu phổ thông	13,208,643	13,208,643
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	74,110	74,110
+ Cổ phiếu phổ thông	74,110	74,110
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
	-	-

e. Phân phối lợi nhuận

	Cuối kỳ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	122,837,736,364
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	22,076,291,397
Trả cổ tức 10% năm 2013 (đợt 2)	(13,208,643,000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**131,705,384,761**

25 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	-	7,265,170,114
	-	**7,265,170,114**

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	297,733,097,540	358,707,707,680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63,257,917,246	61,256,775,078
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)	2,078,125,989	2,335,930,822
	363,069,140,775	**422,300,413,580**

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	854,584,423
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	75,016,426
	-	**929,600,849**

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng	297,733,097,540	357,778,106,831
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	63,257,917,246	61,256,775,078
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2,078,125,989	2,335,930,822
	363,069,140,775	**421,370,812,731**

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	208,526,859,789	258,036,275,321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,863,216,862	34,296,177,152
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	177,558,387	239,997,669
	252,567,635,038	**292,572,450,142**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,304,716,622	241,292,864
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	84,492,006	13,519,513
Lãi chậm thanh toán	-	14,919,401
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu tài chính khác	51,030,429	158,867
	1,440,239,057	**269,890,645**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1,512,993,847	4,319,983,709
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10,176,514	165,257,475
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	286,000,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	913,950,000	(1,872,000,000)
Chi phí tài chính khác	-	6,847,582
	2,437,120,361	**2,906,088,766**

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	17,325,130,456	22,116,522,645
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229,512,214	54,702,285
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	389,000,926	408,852,177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,567,566,577	1,344,892,053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,249,450,858	6,232,878,816
Chi phí khác bằng tiền	24,391,010,923	37,968,384,325
	51,151,671,953	**68,126,232,301**

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	10,041,857,417	15,444,000,099
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,416,504	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	360,207,210	153,672,039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,370,924,392	1,306,556,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635,084,759	969,654,985
Chi phí khác bằng tiền	12,324,776,465	2,036,563,550
	24,766,266,747	**19,910,447,035**

34 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	45,454,545	307,254,546
Tài sản thừa trong kiểm kê	164,410,049	235,414,072
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	762,614,054
Thu nhập khác	1,588,588,523	1,164,663,207
	1,798,453,117	**2,469,945,879**

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thiếu trong kiểm kê	347,858,900	19,463,221
Chi phí do thanh lý tài sản	712,500,000	92,685,338
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	2,238,175,128	-
Chi phí xử lý các khoản nợ xóa sổ	77,090	-
Chi phí khác	51,070,340	1,371,408,935
	3,349,681,458	**1,483,557,494**

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	32,035,457,392	39,111,873,517
Điều chỉnh các khoản:	-	-
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	7,811,472,278	1,307,160,431
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	39,846,929,670	40,419,034,148
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	9,959,165,995	10,104,758,537
Các khoản điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,959,165,995	10,104,758,537
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**9,959,165,995**	**10,104,758,537**

(*) theo .....

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh	-	(160,062,575)
	-	**(160,062,575)**

38 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương		

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Công Cứ	Nguyễn Ngọc Dung	Phạm Thị Ngọc Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

24 PHỤ LỤC 1 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	**132,827,530,000**	**70,731,808,592**	**(702,100,000)**	**187,285,913,495**	**32,431,882,500**	**15,790,760,573**	**122,837,736,364**	**561,203,531,524**
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	22,076,291,397	22,076,291,397
Tăng vốn		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	22,076,291,397	*22,076,291,397*
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-				-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	(13,208,643,000)	(13,208,643,000)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận							(13,208,643,000)	(13,208,643,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm nay	**132,827,530,000**	**70,731,808,592**	**(702,100,000)**	**187,285,913,495**	**32,431,882,500**	**15,790,760,573**	**131,705,384,761**	**570,071,179,921**

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn